

BẢO GIÁ SẢN PHẨM CỬA NHỰA NAVIDOOR®

SỐ 01/BG

HỆ CỬA SỔ							
STT	LOẠI SẢN PHẨM	KÍCH THƯỚC mm		DIỆN TÍCH m2	GIÁ KÍNH ĐƠN VNĐ/m2	GIÁ KÍNH HỘP VNĐ/m2	MẪU CỬA
		Rộng (W)	Cao (H)				
1	CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ TRƯỢT	1000	1000	1.00	1,345,000	1,745,000	
2		1200	1200	1.44	1,310,000	1,710,000	
3		1400	1400	1.96	1,300,000	1,700,000	
4		1600	1600	2.56	1,285,000	1,685,000	
1	CỬA SỔ 3 CÁCH + VÁCH KÍNH CỐ ĐỊNH	1000	1500	1.50	1,315,000	1,715,000	
2		1200	1700	2.04	1,280,000	1,680,000	
3		1400	1900	2.66	1,250,000	1,650,000	
4		1600	2100	3.36	1,215,000	1,615,000	
1	CỬA SỔ 3 CÁCH 2 CÁCH MỞ TRƯỢT 1 CÁCH CỐ ĐỊNH Ở GIỮA	1800	1000	1.80	1,340,000	1,740,000	
2		2000	1200	2.40	1,335,000	1,735,000	
3		2200	1400	3.08	1,320,000	1,720,000	
4		2400	1600	3.84	1,272,000	1,672,000	
1	CỬA SỔ 4 CÁCH 2 CÁCH MỞ TRƯỢT 2 CÁCH BÊN CỐ ĐỊNH	2000	1000	2.00	1,370,000	1,770,000	
2		2200	1200	2.64	1,350,000	1,750,000	
3		2400	1400	3.36	1,300,000	1,700,000	
4		2600	1600	4.16	1,285,000	1,685,000	
1	CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ QUAY RA NGOÀI	1000	1000	1.00	1,410,000	1,810,000	
2		1200	1200	1.44	1,370,000	1,770,000	
3		1400	1400	1.96	1,295,000	1,695,000	
4		1600	1600	2.56	1,280,000	1,680,000	
1	CỬA SỔ 1 CÁCH MỞ QUAY RA NGOÀI	500	1500	0.75	1,500,000	1,900,000	
2		800	1700	1.36	1,455,000	1,855,000	
3		800	1900	1.52	1,410,000	1,810,000	
4		800	2100	1.68	1,360,000	1,760,000	
1	CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ QUAY RA NGOÀI HOẶC MỞ HẤT	1000	1500	1.50	1,555,000	1,955,000	
2		1200	1700	2.04	1,500,000	1,900,000	
3		1400	1900	2.66	1,410,000	1,810,000	
4		1600	2100	3.36	1,395,000	1,795,000	
HỆ CỬA ĐI							
1	CỬA ĐI 1 CÁCH MỞ QUAY	700	1700	1.19	1,555,000	1,955,000	
2		700	2000	1.40	1,480,000	1,880,000	
3		700	2300	1.61	1,420,000	1,820,000	
4		700	2600	1.82	1,395,000	1,795,000	
5		1000	1700	1.70	1,385,000	1,785,000	

6		1000	2000	2.00	1,355,000	1,755,000	
7		1000	2300	2.30	1,350,000	1,750,000	
8		1000	2600	2.60	1,335,000	1,735,000	
1	CỬA ĐI 1 CÁCH MỞ QUAY TOÀN BỘ KÍNH	700	2600	1.82	1,510,000	1,910,000	
2		700	2800	1.96	1,500,000	1,900,000	
3		800	2600	2.08	1,465,000	1,865,000	
4		800	2800	2.24	1,400,000	1,800,000	
5		900	2600	2.34	1,365,000	1,765,000	
6		900	2800	2.52	1,330,000	1,730,000	
7		1000	2600	2.60	1,315,000	1,715,000	
8		1000	2800	2.80	1,300,000	1,700,000	
1	CỬA ĐI 2 CÁCH MỞ QUAY TRÊN KÍNH DƯỚI PANÔ	1400	1700	2.38	1,500,000	1,900,000	
2		1400	2000	2.80	1,465,000	1,865,000	
3		1400	2300	3.22	1,405,000	1,805,000	
4		1400	2600	3.64	1,385,000	1,785,000	
5		1800	1700	3.06	1,365,000	1,765,000	
6		1800	2000	3.60	1,325,000	1,725,000	
7		1800	2300	4.14	1,315,000	1,715,000	
8		1800	2600	4.68	1,300,000	1,700,000	
1	CỬA ĐI 2 CÁCH MỞ QUAY DỪNG TOÀN BỘ KÍNH	1400	2600	3.64	1,465,000	1,865,000	
2		1400	2800	3.92	1,452,000	1,852,000	
3		1600	2600	4.16	1,400,000	1,800,000	
4		1600	2800	4.48	1,365,000	1,765,000	
5		1800	2600	4.68	1,340,000	1,740,000	
6		1800	2800	5.04	1,315,000	1,715,000	
7		2000	2600	5.20	1,300,000	1,700,000	
8		2000	2800	5.60	1,290,000	1,690,000	
1	CỬA ĐI 4 CÁCH MỞ TRƯỢT	2800	2100	5.88	1,455,000	1,855,000	
2		2800	2400	6.72	1,380,000	1,780,000	
3		3200	2100	6.72	1,345,000	1,745,000	
4		3200	2400	7.68	1,365,000	1,765,000	
1	CỬA ĐI 2 CÁCH MỞ TRƯỢT	1400	2000	2.80	1,430,000	1,830,000	
2		1400	2200	3.08	1,400,000	1,800,000	
3		1800	2000	3.60	1,385,000	1,785,000	
4		1800	2200	3.96	1,360,000	1,760,000	

HỆ VÁCH KÍNH

STT	LOẠI SẢN PHẨM	KÍCH THƯỚC mm		DIỆN TÍCH m ²	GIÁ KÍNH ĐƠN VNĐ/m ²	GIÁ KÍNH HỘP VNĐ/m ²	MẪU CỬA
		Rộng (W)	Cao (H)				
1	VÁCH KÍNH	500	1000	0.50	1,015,000	1,415,000	
2		1000	1000	1.00	975,000	1,375,000	
3		1000	2000	2.00	895,000	1,295,000	
4		2000	2000	4.00	775,000	1,175,000	
1	VÁCH KÍNH CỬ CHIA ĐO NGANG	500	1000	0.50	1,200,000	1,600,000	
2		1000	1000	1.00	1,025,000	1,425,000	
3		1000	2000	2.00	937,000	1,337,000	
4		2000	2000	4.00	848,000	1,248,000	
1	VÁCH KÍNH CHIA ĐO NGANG ĐO DỌC	500	1000	0.50	1,459,000	1,859,000	
2		1000	1000	1.00	1,350,000	1,750,000	
3		1000	2000	2.00	1,175,000	1,575,000	
4		2000	2000	4.00	960,000	1,360,000	

PHỤ TRỢI KÍNH

STT	Loại kính	Đơn giá/m ²
1	Kính an toàn 6.38mm (VFG)	310,000
2	Kính an toàn 8.38mm (VFG)	360,000
3	Kính an toàn 10.38mm (VFG)	410,000
4	Kính hộp chân không (5x9x5)&(5x6x5),(VFG)	520,000
5	Kính cường lực 5mm	150,000
6	Kính cường lực 6mm	225,000
7	Kính cường lực 8mm	310,000
8	Kính cường lực 10mm	420,000

BÁO GIÁ PHỤ KIỆN KIM KHÍ

STT	Diễn giải	Kích thước cửa (mm)		Đơn giá	
		Chiều rộng(W)	Chiều cao(H)	GU(Đức)	GQ Liên doand (Đức- TQ)
1	Cửa sổ mở trượt 2 cánh có bán nguyệt	1000-1600	1000-1600	-	98,000
2	Cửa sổ mở trượt 4 cánh có khóa bán nguyệt	2000-3200	1000-1600	-	126,500
3	Cửa sổ mở trượt có thanh truyền động	1000-1800	1000-1600	720,000	220,000
4	Cửa sổ mở trượt 4 cánh có thanh chuyển động	2000-2600	1000-1600	1,080,000	320,000
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay, lật vào trong	1000-1600	1200-2000	2,121,500	850,000
6	Cửa sổ 2 cánh mở quay dùng M8020	1200-1600	1000-1400	1,986,000	575,500
7	Cửa sổ 2 cánh mở quay dùng bản lề trượt	1200-1600	1000-1400	2,386,000	684,500
8	Cửa sổ 1 cánh mở quay va	500-1200	1000-1600	1,225,500	330,500
9	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong hoặc ra ngoài	500-1200	1000-1600	1,755,000	650,500
10	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài	500-1000	1000-1400	1,125,500	380,000
11	Cửa đi chính, 1 cánh mở quay (02 bên dùng chia)	800-1100	1900-2300	3,072,000	1,028,500
12	Cửa đi chính, 1 cánh mở quay (1 bên chia, 1 bên núm vặn)	800-1100	1900-2300	3,160,000	1,094,500
13	Cửa đi thông phòng, một cánh mở quay không có khóa	800-1100	1900-2300	2,550,900	727,000
14	Cửa đi chính, 2 cánh mở quay	1200-1800	1900-2300	4,868,000	1,726,600
15	Cửa đi chính, 2 cánh mở trượt	1000-1800	2000-2400	2,845,000	584,000
16	Cửa đi 4 cánh mở trượt	2000-3600	2000-2400	3,473,000	709,500
17	Cửa đi 4 cánh quay liền	2800-3600	2000-2400	-	8,000,000

GHI CHÚ:

1. Giá tiền 1 bộ cửa= chiều cao(H) x chiều rộng(W) x đơn giá + phụ kiện kim khí + phụ trợ (nếu có)
2. Phần lõi thép gia cường bên trong có chiều dày
3. y 1,2mm-1,5mm tùy theo loại thanh profile cũng như kết cấu cửa.
4. Phụ kiện kim khí (PKKK) bao gồm bản lề, thanh chuyển động, khóa, điểm chốt, các ray bánh xe.
5. PKKK của GU nhập khẩu từ Đức, bảo hành 3 năm.
6. PKKK của GQ hàng liên doanh Đức – Trung Quốc, bảo hành 2 năm.
7. Kính đơn trong đơn giá này là kính trắng Việt - Nhật dày 5 mm.
8. Giá trên chưa bao gồm VAT (10%) Thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản và áp dụng trên toàn quốc.
8. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trên địa bàn thành phố TP Hồ Chí Minh.
9. Đây là báo giá sơ bộ, báo giá chính thức sẽ do bộ phận tính giá căn cứ vào bản vẽ thực tế của công trình và tình hình diễn biến tiền tệ tại thị trường vào thời điểm ký kết hợp đồng để báo giá lại, đó là báo giá cuối cùng.
- 10 Báo giá này được áp dụng từ ngày 01/08/2011 cho đến khi có báo giá mới.

TM CÔNG TY
GIÁM ĐỐC

